

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		30/09/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn	100	4.443.846.864.740	3.819.574.488.879
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110 V.01	836.758.548.333	596.391.443.759
1. Tiền	111	385.758.548.333	386.391.443.759
2. Các khoản tương đương tiền	112	451.000.000.000	210.000.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120 V.02	400.002.145.315	274.460.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	400.002.145.315	274.460.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130 V.03	1.763.681.354.787	1.429.997.177.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.597.708.204.610	1.320.104.259.346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	77.791.861.939	78.690.721.271
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	116.262.971.604	43.928.669.612
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(28.081.683.366)	(12.726.472.951)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140 V.04	1.233.763.831.554	1.204.021.025.446
1. Hàng tồn kho	141	1.247.973.898.626	1.221.649.234.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(14.210.067.072)	(17.628.209.530)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	209.640.984.751	314.704.842.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.853.526.262	4.213.778.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	202.037.118.728	310.018.199.011
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	750.339.761	472.865.253
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. Tài sản dài hạn	200	1.184.931.489.785	1.256.734.856.857
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210 V.03	7.610.902.550	5.922.510.350
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	20.991.137.042	108.965.298.040
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	459.346.506
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	350.000.000	350.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.260.902.550	5.737.412.437
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(20.991.137.042)	(109.589.546.633)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220	816.570.021.620	784.933.628.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	526.387.711.221	504.501.503.604
- Nguyên giá	222	1.017.626.006.823	944.644.326.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(491.238.295.602)	(440.142.822.735)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	151.038.235.757	142.028.276.798
- Nguyên giá	225	191.873.398.751	166.208.694.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(40.835.162.994)	(24.180.417.690)
3. Tài sản cố định vô hình	227	139.144.074.642	138.403.847.861
- Nguyên giá	228	143.973.409.108	142.400.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(4.829.334.466)	(3.997.061.247)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

		<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
III. Bất động sản đầu tư	230	8.021.411.007	55.345.690.451
1. Nguyên giá	231	9.080.842.650	56.132.696.814
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232	(1.059.431.643)	(787.006.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.340.550.483	74.622.466.511
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.340.550.483	74.622.466.511
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	244.856.802.190	240.483.146.115
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	114.081.552.190	110.145.146.115
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	146.514.570.344	146.514.570.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(48.739.320.344)	(61.176.570.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	33.000.000.000	45.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	101.531.801.934	95.427.415.167
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	87.746.925.370	83.814.205.875
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13.784.876.564	11.613.209.292
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	5.628.778.354.524	5.076.309.345.736

		<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
NGUỒN VỐN	Mã số		
A. Nợ phải trả	300	4.171.735.780.760	3.743.401.990.716
I. Nợ ngắn hạn	310	4.102.525.947.463	3.672.064.006.342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.248.189.496.059	1.511.846.746.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	80.635.872.987	22.113.489.708
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	46.004.143.301	25.770.524.096
4. Phải trả người lao động	314	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	30.483.893.132	22.049.545.946
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	7.080.079.690	5.111.002.485
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	95.639.018.927	479.631.442
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.590.521.861.017	2.080.822.275.042
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.971.582.350	3.870.791.500
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

		30/09/2020	01/01/2020
II. Nợ dài hạn	330	69.209.833.297	71.337.984.374
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	630.961.806	1.133.771.665
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.11	68.578.871.491	70.204.212.709
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400 V.12	1.457.042.573.764	1.332.907.355.020
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.457.042.573.764	1.332.907.355.020
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	682.710.000	682.710.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(717.500.000)	(473.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	340.555.755.872	310.481.035.706
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	196.614.974.458	105.927.807.451
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a	44.198.249.959	473.500.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	152.416.724.500	105.454.307.451
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	56.827.156.274	53.209.824.703
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.628.778.354.524	5.076.309.345.736

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Văn Thị Xuân Sương
 Người lập biểu



Đoàn Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng





Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020	Năm trước Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019	Năm nay Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Năm trước Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.133.532.764.003	4.238.858.452.829	11.265.035.584.662	12.908.619.594.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.634.192.400	(115.766.137)	7.666.085.477	4.089.372.051
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	4.131.898.571.603	4.238.974.218.966	11.257.369.499.185	12.904.530.222.863
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3.913.641.960.600	4.146.589.275.823	10.777.350.710.796	12.489.728.324.315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		218.256.611.003	92.384.943.143	480.018.788.389	414.801.898.548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	17.269.075.364	73.789.080.487	46.126.415.426	90.843.151.030
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	18.030.059.576	40.910.885.253	109.369.785.649	140.709.982.417
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.629.953.917	30.377.502.555	94.209.633.794	112.723.156.830
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			(12.615.800.000)	961.400.000	(12.437.250.000)	10.785.400.000
8. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		636.170.508	167.342.845	3.936.406.075	(634.818.858)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	54.876.954.964	44.502.181.942	137.740.467.792	127.988.428.318
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	46.750.344.286	29.559.974.611	99.702.821.855	92.410.379.431
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		116.504.498.049	51.368.324.669	183.268.534.594	143.901.440.554
12. Thu nhập khác	31	VI.07	9.998.670.170	3.867.298.505	17.691.805.114	10.798.465.137
13. Chi phí khác	32	VI.08	7.082.795.830	1.139.423.660	9.334.658.884	4.076.710.263
14. Lợi nhuận khác	40		2.915.874.340	2.727.874.845	8.357.146.230	6.721.754.874
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		119.420.372.389	54.096.199.514	191.625.680.824	150.623.195.428
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	21.183.436.798	18.923.103.396	38.843.391.440	38.901.530.072
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(1.730.059.404)	(97.537.705)	(3.491.766.687)	920.563.341
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.966.994.995	35.270.633.822	156.274.056.071	110.801.102.015
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		97.540.076.597	32.891.762.569	152.656.724.500	103.623.765.515
20. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		2.426.918.397	2.378.871.254	3.617.331.571	7.177.336.500
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		1.601	540	2.506	1.700

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Văn Thị Xuân Sương
 Người lập biểu

Đoàn Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

HỢP NHẤT SMC

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	01	191.625.680.824	150.623.195.429
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	72.267.362.975	69.108.559.044
Các khoản dự phòng	03	(750.182.043)	1.791.415.784
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(709.869.005)	(2.819.486.307)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.021.097.824)	(53.036.751.567)
Chi phí lãi vay	06	94.209.633.794	126.054.544.775
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	330.621.528.721	291.721.477.158
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(242.483.940.675)	218.529.215.978
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(26.324.663.650)	82.048.382.898
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(631.229.945.348)	(548.571.401.354)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(6.572.467.625)	(23.205.323.059)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(95.548.638.716)	(119.213.949.385)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.372.210.623)	(7.910.742.457)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(32.038.046.477)	(107.914.854.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(727.948.384.392)	(214.517.195.043)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(49.163.919.514)	(11.920.766.756)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	599.236.364	1.934.205.490
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.730.042.145.315)	(452.819.041.094)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.616.500.000.000	183.678.328.767
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(636.170.507)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	32.940.320.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.347.725.699	11.686.907.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(143.395.273.273)	(234.500.046.432)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	7.213.261.708.678	8.256.965.862.483
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.085.717.861.950)	(7.620.261.951.331)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(13.902.838.499)	(13.704.967.708)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.113.641.008.229	622.998.943.444
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	242.297.350.564	173.981.701.969
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	596.391.443.759	190.346.116.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.930.245.990)	2.625.851.810
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	836.758.548.333	366.953.670.470

mr

Văn Thị Xuân Sương
 Người lập biểu

mk

Đoàn Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/09/2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 609.946.910.000 đồng, được chia thành 60.994.691 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2020: 860 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75%	75%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	KCN Quang Minh, TT Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25%	25%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	30/09/2020	01/01/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1.374.562.891	679.364.178
Tiền gửi ngân hàng (*)	384.383.985.442	385.712.079.581
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	451.000.000.000	210.000.000.000
Cộng	836.758.548.333	596.391.443.759

	30/09/2020	01/01/2020
(*) Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	5.224.790,56	4.223.102,72
Tương đương VND	120.664.100.912	97.601.548.018

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2020	01/01/2020
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	400.002.145.315	274.460.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	33.000.000.000	45.000.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng đến 30/09/2020	Giá trị đầu tư tại 30/09/2020	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2020	Giá trị đầu tư tại 01/01/2020
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	103.015.255.066	11.066.297.124	114.081.552.190	103.015.255.066	7.129.891.049	110.145.146.115
- Đầu tư vào đơn vị khác	146.514.570.344	(48.739.320.344)	97.775.250.000	146.514.570.344	(61.176.570.344)	85.338.000.000
Cộng	249.529.825.410	(37.673.023.220)	211.856.802.190	249.529.825.410	(54.046.679.295)	195.483.146.115

<u>(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</u>	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 30/09/2020
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	22.547.656.591	50%	64.187.656.591
Cty TNHH Hanwa SMCSteel Service Hà Nội	64.369.800.000	45.440.755.066	3.092.937.983	35%	48.533.693.049
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(14.574.297.451)	25%	1.360.202.550
Cộng	212.873.175.000	103.015.255.066	11.066.297.124		114.081.552.190

<u>(b) Đầu tư vào đơn vị khác</u>	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 30/09/2020	Giá trị đầu tư đến 30/09/2020
Các công ty đã niêm yết						
Cty CP Thép Pomina (POM)	2.093.000	10.000	15.711	32.882.570.344	(21.894.320.344)	10.988.250.000
Cty CP Thép Nam Kim (*)	9.100.000	10.000	9.839	89.532.000.000	(13.365.000.000)	76.167.000.000
Tổng Cty thép Việt Nam (TVN)	1.000.000	10.000	10.100	10.100.000.000	(3.400.000.000)	6.700.000.000
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(10.080.000.000)	3.920.000.000
Cộng				146.514.570.344	(48.739.320.344)	97.775.250.000

(*) Trong 9 tháng đầu năm 2020, Công ty nhận được 15% cổ tức bằng cổ phiếu từ Công ty CP thép Pomina.

3. Phải thu**3.1 Phải thu của khách hàng**

	30/09/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng trong nước	1.340.842.629.503	1.055.696.912.687
- Khách hàng ngoài nước (*)	151.947.118.895	228.003.889.495
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	104.918.456.212	36.403.457.164
Cộng	1.597.708.204.610	1.320.104.259.346

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 6.579.614,30 USD tương đương 151.947.118.895 VND

b) Dài hạn (*)	30/09/2020	01/01/2020
- Khách hàng trong nước	20.991.137.042	108.965.298.040
(*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%	20.991.137.042	109.589.546.633

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
- Trả trước các nhà cung cấp	77.791.861.939	78.690.721.271
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	77.791.861.939	78.690.721.271

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 40.525,00 USD tương đương 943.029.650 VND

b) Dài hạn (*)	30/09/2020	01/01/2020
- Trả trước các nhà cung cấp (*)	-	459.346.506
(*) Toàn bộ là những nhà cung cấp nhận ứng trước nhưng không cung cấp dịch vụ, thuộc đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%		

3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

(*) Bao gồm:	Thời	Lãi	30/09/2020	01/01/2020
- Cá nhân thuộc SMC	36 tháng	6%	350.000.000	350.000.000
Cộng			350.000.000	-

3.4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	5.803.360.849	6.101.022.890
- Ký quỹ mua hàng hóa.	3.661.340.000	3.521.100.000
- Phải thu từ khoản giảm giá được hưởng	226.007.797	13.647.429.290
- Các khoản tạm ứng	582.823.750	719.640.000
- Cty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV QT Chailease	1.257.573.771	424.481.304
- Thuế GTGT được hoàn	102.856.599.932	-
- Phải thu khác	1.875.265.505	19.514.996.128
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	116.262.971.604	43.928.669.612

b) Dài hạn	30/09/2020	01/01/2020
- Lãi chậm thanh toán	-	164.902.087
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	2.906.902.550	1.218.510.350
- Ký quỹ thuê xe	840.000.000	840.000.000
- Ký quỹ mua hàng hóa.	3.500.000.000	3.500.000.000
- Ký quỹ khác	14.000.000	14.000.000
Cộng	7.260.902.550	5.737.412.437

Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV CTTC CPTM Ngoại thương VN-CN Tp.HCM và Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease như sau:

	USD	Tương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018	6.500	148.492.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017	10.100	229.760.750
* Ký quỹ cho Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018		271.950.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.031/CTTC ngày 24/04/2018	3.075	71.770.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020		884.235.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

* Ký quỹ cho Hợp đồng số C190201102 ngày 19/02/2019	358.535.100
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C200210302 ngày 14/02/2020 (Chaileas)	804.157.200
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.17.09/CTTC ngày 24/07/2017	6.066
Cộng	25.741
	138.001.500
	2.906.902.550

3.5 Nợ xấu

	30/09/2020			01/01/2020		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	49.374.720.669	28.081.683.366		21.505.290.877	12.726.472.951	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	11.603.913.165	11.603.913.165	Công Ty Cổ Phần BÊTÔN 6	11.603.913.165	5.801.956.583	Công Ty Cổ Phần BÊTÔN 6
	734.556.569	734.556.569	Cty TNHH Thép Bảo Tiến	814.556.569	814.556.569	Cty TNHH Thép Bảo Tiến
	4.967.073.055	3.076.951.141	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C	5.267.073.055	2.583.536.529	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C
	27.208.695.000	8.162.608.500	Công Ty CP Quốc Tế Vạn Thắng			
	1.205.734.792	1.059.730.720	Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Á Châu Quang Vinh			
	343.353.779	343.353.779	CN Cty TNHH SXTM và XD Việt Hàn	343.353.779	343.353.779	CN Cty TNHH SXTM và XD Việt Hàn
	392.437.772	392.437.772	Công Ty TNHH ĐT TV XD TM Tín Phát	392.437.772	392.437.772	Công Ty TNHH ĐT TV XD TM Tín Phát
	988.871.150	988.871.150	Công Ty TNHH TM Đặng Hưng Phát	988.871.150	988.871.150	Công Ty TNHH TM Đặng Hưng Phát
	539.200.231	539.200.231	Cty TNHH Phương Hoàng Dương Đông	539.200.231	539.200.231	Cty TNHH Phương Hoàng Dương Đông
	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	39.486.649	19.743.326	Cty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	204.486.649	102.243.325	Cty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp
	750.642.377	567.560.003	Các đối tượng khác	750.642.377	567.560.003	Các đối tượng khác
Nợ xấu (tiếp theo)		30/09/2020			01/01/2020	
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Dài hạn	20.991.137.042	20.991.137.042		108.965.298.040	108.965.298.040	
	650.000.000	650.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	900.000.000	900.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu
	3.609.704.278	3.609.704.278	Các đối tượng khác	3.609.704.278	3.609.704.278	Các đối tượng khác
	-	-	-	87.724.160.998	87.724.160.998	Chuyển theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán
Trả trước người bán	-	-		459.346.506	459.346.506	
Cộng	70.365.857.711	49.072.820.408		130.929.935.423	122.151.117.497	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	791.733.580.241	(8.626.844.022)	546.128.369.570	(1.198.813.769)
Công cụ, dụng cụ	27.073.820.494		11.441.570.189	
Chi phí SXKD dở dang	-		1.061.585.020	
Thành phẩm tồn kho	379.128.458.348	(5.583.223.050)	344.538.381.573	(10.960.293.878)
Hàng hoá	(7.788.029.307)		318.479.328.624	(5.469.101.883)
Hàng mua trên đường	57.826.068.850			
Cộng	1.247.973.898.626	(14.210.067.072)	1.221.649.234.976	(17.628.209.530)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	320.828.993.043	492.419.935.144	110.604.487.967	20.790.910.185	944.644.326.339
Tăng	44.912.089.763	36.735.476.299	8.465.524.989	1.291.544.411	91.404.635.462
Giảm	927.477.238	15.329.523.651	2.165.954.089		18.422.954.978
Số dư cuối kỳ	364.813.605.568	513.825.887.792	116.904.058.867	22.082.454.596	1.017.626.006.823
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	107.985.316.701	242.331.573.846	70.714.282.544	19.111.649.644	440.142.822.735
Tăng	12.398.992.924	34.705.390.950	6.687.301.009	716.234.290	54.507.919.172
Giảm		1.246.492.216	2.165.954.089		3.412.446.305
Số dư cuối kỳ	120.384.309.625	275.790.472.580	75.235.629.464	19.827.883.934	491.238.295.602
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	212.843.676.342	250.088.361.298	39.890.205.423	1.679.260.541	504.501.503.604
Số dư cuối kỳ	244.429.295.943	238.035.415.212	41.668.429.403	2.254.570.662	526.387.711.221

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 174.217.047.896 đồng.

Tại ngày 30/09/2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 184.041.025.840 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.11

6. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	191.873.398.751
Khấu hao lũy kế đầu năm	(24.180.417.690)
Khấu hao phát sinh	(16.654.745.304)
Giá trị còn lại	151.038.235.757

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	8.124.079.341	142.400.909.108
Tăng		1.572.500.000	1.572.500.000
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	(*) 134.276.829.767	9.696.579.341	143.973.409.108

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	3.997.061.247	3.997.061.247
Tăng	832.273.219	832.273.219
Giảm	-	-
Số dư cuối kỳ	4.829.334.466	4.829.334.466

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	134.276.829.767	5.627.891.916	138.403.847.861
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	4.867.244.875	139.144.074.642

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124,126, 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134.276.829.767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh 19.1

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
(*) Nhà và quyền sử dụng đ	56.132.696.814		47.051.854.164	9.080.842.650
Cộng	56.132.696.814	-		9.080.842.650

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	787.006.363	272.425.280		1.059.431.643
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	787.006.363	272.425.280		1.059.431.643

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	55.345.690.451	(272.425.280)		8.021.411.007
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	55.345.690.451	(272.425.280)		8.021.411.007

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho thuê.

(*) Là chi phí mua nhà và đất tọa lạc tại thửa đất số 191, tờ khai bản đồ số 11, Số 73 Hoàng Văn Thụ, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/03/2018. Theo đó, giá trị đất, nhà cửa vật kiến trúc và các tài sản khác gắn liền trên đất được hai bên thống nhất với tổng giá trị là 46.812.000.000 đồng, phần còn lại là lệ phí trước bạ và phí nhà đất

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2020	01/01/2020
Mua sắm tài sản cố định	365.207.495	35.389.407.300
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Xây dựng nhà xưởng SMC Đà Nẵng	-	32.010.887.570
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	475.342.988	1.722.171.641
Cộng	6.340.550.483	74.622.466.511

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	30/09/2020	01/01/2020
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.250.783.215	2.165.370.075
- Chi phí thiết bị chờ phân bổ	737.029.313	
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	105.701.837	199.476.946

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chi phí thuê đất hằng năm	1.203.488.134	
- Chi phí khác chờ phân bổ	1.556.523.763	1.848.931.111
Cộng	6.853.526.262	4.213.778.132
b) Dài hạn	30/09/2020	01/01/2020
- Chi phí Thuê đất (*)	78.049.064.126	80.540.219.928
- Chi phí Triển khai dự án, khánh thành, thành lập doanh nghiệp	3.548.517.671	
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.519.671.823	1.918.006.275
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	96.583.333	480.979.672
- Chi phí thuê server Viettel	312.500.000	875.000.000
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.220.588.417	
Cộng	87.746.925.370	83.814.205.875
(*) Bao gồm:	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	1.531.547.543	1.546.611.182
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp.HCM	1.008.223.217	1.054.890.590
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	42.806.739.026	43.868.063.134
Chi phí thuê đất tại đường số 2, Khu CN Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng đến ngày 08/08/2054	25.998.187.500	27.731.400.000
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ từ 07/2019 đến tháng 12/2020 tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	1.690.494.795	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	5.013.872.045	5.013.872.045
Cộng	78.049.064.126	80.540.219.928
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2020	01/01/2020
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.682.415.992	4.520.327.725
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.820.000.000	1.820.000.000
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho	4.307.503.187	2.865.061.135
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	131.292.247	19.718.413
- Chi phí thuê nhà xưởng	271.078.706	279.326.675
- Chi phí khấu hao	2.572.586.432	2.029.245.432
- Chênh lệch lãi chưa thực hiện cung cấp Liên doanh	-	79.529.912
Cộng	13.784.876.564	11.613.209.292

12. Phải trả**12. Phải trả người bán**

a) Ngắn hạn (*)	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	767.114.959.039	767.114.959.039	771.869.250.937	771.869.250.937
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	-	-	132.825.653.952	132.825.653.952
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	395.263.344.755	395.263.344.755	232.211.975.659	232.211.975.659
CN Cty Thép HP H.Yên Tại BD	-	-	60.359.467.405	60.359.467.405

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	75.243.062.869	75.243.062.869	58.066.937.979	58.066.937.979
Cty Cổ Phần SX Thép Việt Đức	-	-	32.747.810.636	
Cty CP China Steel & Nippon Steel V	89.513.747.557	89.513.747.557	153.433.429.773	153.433.429.773
Cty GT HN Formosa Hà Tĩnh	-	-	29.832.974.685	
Cty TNHH Posco Việt Nam	19.832.062.534	19.832.062.534	10.349.102.702	10.349.102.702
Cty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam	18.849.895.363	18.849.895.363		
Cty TNHH TĐ Đầu Tư Hoa Sen	5.783.045.907	5.783.045.907		1.188.006.468
Cty Cổ Phần Thép Nam Kim	-	-		3.964.759.048
Các người bán khác	162.594.013.134	162.594.013.134	55.575.529.381	55.575.529.381
- Người bán ngoài nước	280.540.084.592	280.540.084.592	551.020.921.817	551.020.921.817
China Steel Global Trading Corp	29.392.329.810	29.392.329.810	113.566.110.291	113.566.110.291
Nippon Steel&Sumikin Bussan Corpoi	-	-	70.394.965.462	70.394.965.462
Hyundai Corporation	-	-	87.124.359.168	87.124.359.168
Yieh Phui (China) Technometerial Co.	-	-	35.008.891.631	35.008.891.631
Hangzhou Cogeneration (Hong Kong)	5.305.576.159	5.305.576.159	75.786.440.161	75.786.440.161
Sino Commodities International Pte L	-	-	36.233.684.289	36.233.684.289
Smart Timing Steel Limited	-	-	47.967.071.803	47.967.071.803
Win Faith Trading Limited	-	-	56.692.412.192	56.692.412.192
Tata Steel Limited	103.670.948.050	103.670.948.050		
Cargill International Trading Pte Ltd	48.079.645.508	48.079.645.508		
Baosteel Singapore Pte Ltd	-	-		
Chin Fong Metal PTE LTD	17.807.686.913	17.807.686.913		
KORFA ZINC COMPANY LTD ,ONSAN COI	29.243.166.660	29.243.166.660		
Các người bán khác	47.040.731.492	47.040.731.492	28.246.986.820	28.246.986.820
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	200.534.452.428	200.534.452.428	188.956.573.369	188.956.573.369
Cộng	1.248.189.496.059	1.248.189.496.059	1.511.846.746.123	1.511.846.746.123

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 12.054.311,00 USD tương đương 280.540.084.592 VND

13 Người mua trả tiền trước (*)	30/09/2020	01/01/2020
- Các khách hàng thương mại	80.635.872.987	22.113.489.708
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	
Cộng	80.635.872.987	22.113.489.708

(*) Trong đó, bao gồm các khoản người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 213.875,45 USD tương đương 4.792.405.565 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2020	01/01/2020
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT	9.569.228.490	
- Thuế TNDN	36.242.975.340	25.123.127.462
- Thuế TNCN	191.939.471	647.396.634
- Thuế khác	-	
Cộng	46.004.143.301	25.770.524.096

	30/09/2020	01/01/2020
b) Phải thu		
- Thuế GTGT được khấu trừ	202.037.118.728	310.018.199.011
- Hoàn thuế GTGT	-	28.987.259
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	464.260.933	340.723.168
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	286.078.828	4.315.677
- Thuế GTGT, thuế NK tạm nộp hàng nhập khẩu	-	98.839.149
Cộng	202.787.458.489	310.491.064.264

	30/09/2020	01/01/2020
15 Chi phí phải trả		
- Chi phí lãi vay còn phải trả	3.765.293.279	8.333.698.352
- Chi phí lương KPIs 2020	12.847.500.000	8.852.000.000
- Chi phí vận chuyển phải trả	8.000.000.000	
- Chi phí chiết khấu	2.475.000.000	
- Chi phí phải trả khác	3.396.099.853	4.863.847.594
Cộng	30.483.893.132	22.049.545.946

16 Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Khoản tiền hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng	7.080.079.690	5.111.002.485
Cộng	7.080.079.690	5.111.002.485

b) Dài hạn		
- Thu nhập do đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty TNHH SMC TOAMI	-	397.649.561
- Thu nhập do bán dịch vụ thi công nhà xưởng cho Liên doanh SMC TOAMI	630.961.806	736.122.107
Cộng	630.961.806	1.133.771.668

	30/09/2020	01/01/2020
17 Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	172.491.000	45.233.000
- Phải trả phí L/C Upas - Ngân hàng TMCP Phương Đông	95.000.000.000	
- Các khoản phải trả khác	466.527.927	434.398.442
Cộng	95.639.018.927	479.631.442

	01/01/2020	Tăng	Giảm	30/09/2020
18 Vay ngắn hạn				
1 Vay từ các ngân hàng	2.036.310.038.657	6.571.087.706.251	6.055.278.669.066	2.552.119.075.842
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	1.177.992.277.046	4.066.122.075.191	3.645.121.234.978	1.598.993.117.259
b) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN TP.H	299.515.353.456	863.299.358.127	862.912.786.821	299.901.924.762
c) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN Tân I	72.613.023.028	76.208.732.782	148.821.755.810	-
d) NH SINOPAC - CN TP.HCM	46.000.000.000	91.765.332.006	91.815.538.573	45.949.793.433

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

e) NH TMCP Hàng Hải-CN TPHCM	98.479.259.765	527.155.858.416	425.741.725.341	199.893.392.840
f) NH TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	100.000.000.000	140.978.673.808	157.589.372.856	83.389.300.952
g) NH TNHH CTBC - CN Tp.HCM	94.451.354.156	302.085.559.286	242.109.126.201	154.427.787.241
h) NH TMCP Phương Đông - CN BRVT	80.000.000.000		80.000.000.000	-
i) NH TMCP Xuất Nhập Khẩu- CN SG	67.258.771.206	437.708.039.935	380.950.985.750	124.015.825.391
J) NH TMCP Phát triển - CN Hiệp Phú		65.764.076.700	20.216.142.736	45.547.933.964
2 - Vay từ các cá nhân	5.010.000.000	13.250.000.000	9.170.000.000	9.090.000.000
3 - Vay dài hạn đến hạn trả	15.265.027.872	5.301.312.950	14.347.478.490	6.218.862.332
4 - Nợ dài hạn đến hạn trả	24.237.208.513	20.361.924.690	21.505.210.360	23.093.922.843
Cộng	2.080.822.275.042	6.610.000.943.891	6.100.301.357.916	2.590.521.861.017

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 20.3230110/2020-HĐCVHM/NHCT900- ĐTTMSMC ngày 15/01/2020 với tổng hạn mức là 1000 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng này đến ngày 14/01/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 VND. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là: **798.363.444.078 VND.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 19.3230110/2019-HĐCVHM/NHCT900-THEP SMC ngày 16/10/2019 ; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay 04 tháng; vay VND lãi suất vay USD tại ngày 31/12/2019 là 4,3%/năm . Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là **279.546.646.669 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 19.3230045/2019 - HDCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 01/08/2019 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 19/08/2020 với hạn mức là 400 tỷ đồng; thời hạn vay: không quá 04 tháng đối với vay thông thường hoặc 6 tháng đối với cho vay thanh toán L/C UPAS; Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là: **287.400.594.625 đồng.**

- Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.3810052/2020-HĐCVHM/NHCT900-SMCTANTAO ngày 15/06/2020 với hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng ; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng, đối với trường hợp giải ngân thanh toán UPAS L/C thời hạn cho vay không quá 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/09/2020 là 6,4%/năm đối với khoản vay VND và 2,3 - 4,1%/năm đối với khoản vay USD. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản cố định hữu hình, hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và bảo lãnh của Bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là **233.682.431.887 đồng.**

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 0077/1928/N-CTD ngày 24/09/2019 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020: **299.901.924.762 đồng.**

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình

- Theo hợp đồng tín dụng số 895/TBN-KDN/19TD ngày 25/06/2019 với hạn mức là 150 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay tại ngày 30/06/2019 là 7%/năm . Tài sản đảm bảo khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và bảo lãnh của Bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là **0 đồng**

(d) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM

Theo hợp đồng tín dụng số 181002-SDBS1 ngày 21/05/2019 và Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS2 ngày 18/06/2020 với hạn mức là 2.000.000,00 USD. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi số 181002-HDCCM ngày 18 tháng 6 năm 2020. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 : **45.949.793.433 VND.**

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (CN Tp.HCM)

- Theo hợp đồng tín dụng số 1005A/2019/HĐTD ngày 10/05/2019 ; với tổng hạn mức là 500 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2020 là 6.0%/năm (đối với VND). Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là **0 đồng.**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Theo hợp đồng tín dụng số 1005B/2019/HDTD ngày 10/05/2019 và HĐ số 01/2020HĐTD-CK SMC ngày 10/06/2020 với hạn mức là 550 tỷ đồng(HĐ cho 3 bên SMC + Thép SMC và Cơ Khí Thép SMC); thời hạn vay: không quá 03 tháng đối với cho vay; Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là: **199.893.392.840 đồng.**

- Theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/HĐTD/SMC ngày 10/06/2020; với tổng hạn mức là 500 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 03 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là 0 đồng.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển VN - CN Thống Nhất

- Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/94681/HĐTD ngày 25/03/2020 với hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020: **83.389.300.952 VND.**

(g) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC - CN.Tp.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số STVN1460-18 ngày 03/01/2019 với hạn mức là 5.000.000 usd tương đương khoảng 115 tỷ đồng; thời hạn vay: không quá 04 tháng đối với cho vay; Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là: **115.682.818.125 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 097/2018/HDHM/CIB-HCM ngày 11/06/2018 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2019 : **38.744.969.116 đồng.**

(h) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Bà Rịa Vũng Tàu

- Theo hợp đồng tín dụng số 0018A/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 27/08/2019 với hạn mức vay là 100 tỷ đồng; hạn mức phát hành L/C là 100 tỷ; Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là: **0 đồng.**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn

- Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV190131096/1401 ngày 12/12/2019 với hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020: **77.101.353.793 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số LAV200062820/1401 ngày 24/07/2020; với tổng hạn mức 70 tỷ đồng; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/09/2020 là 3.2%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là **46.914.471.598 đồng.**

(j) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Hiệp Phú

- Theo hợp đồng cấp tín dụng số 5345/20MN/HĐTD ngày 09/04/2020; với hạn mức cho vay không vượt quá 200 tỷ đồng; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng Hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ, hàng tồn kho luân chuyển và hợp đồng tiền gửi mở tại HDBank. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là **1.957.198,95 USD tương đương 45.547.933.964 VND.**

2. Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. **Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là 9.090.000.000 đồng.**

	01/01/2020	Tăng	Giảm	30/09/2020
3. (*) Vay dài hạn đến hạn trả	15.265.027.872	5.301.312.950	14.347.478.490	6.218.862.332
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	6.100.000.000	3.050.000.000	4.575.000.000	4.575.000.000
b) NH TNHH INDOVINA				-
c) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	9.165.027.872	2.251.312.950	9.772.478.490	1.643.862.332
(*) Nợ dài hạn đến hạn trả	24.237.208.513	20.361.924.690	21.505.210.360	23.093.922.843
d) Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Ngoại thương - CN TP.HCM	21.665.378.677	11.765.935.572	16.809.245.084	16.622.069.165
e) Cty CTTC MTV Quốc Tế Chaillease	2.571.829.836	8.595.989.118	4.695.965.276	6.471.853.678
Vay dài hạn	01/01/2020	Tăng	Giảm	30/09/2020
- Vay dài hạn ngân hàng	15.108.383.390	26.676.450	4.068.286.100	11.066.773.740
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	13.731.285.760		3.050.000.000	10.681.285.760
b) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	1.377.097.630	26.676.450	1.018.286.100	385.487.980
- Nợ dài hạn	55.095.829.319	23.446.686.950	21.030.418.518	57.512.097.751
c) Cty CTTC MTV Quốc Tế Chaillease	5.414.804.984	20.957.265.450	8.728.624.369	17.643.446.065

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

d) Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Ngoại thương - CN TP.HCM	49.681.024.335	2.489.421.500	12.301.794.149	39.868.651.686
Cộng	70.204.212.709	23.473.363.400	25.098.704.618	68.578.871.491

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng 17.2380012/2017 - HĐTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017, với tổng hạn mức là 77.749.000.000 đồng; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Phường Phú Mỹ Thị xã Phú Mỹ Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Lãi suất vay tại ngày 30/09/2019 là 9,80%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là 15.256.285.760 đồng.

(c) Khoản vay từ Ngân hàng VID Public - CN Tp. HCM theo Đơn xin cấp tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/8/2015 với hạn mức chính là 858.000.00 USD, hạn mức phụ là 500.000.00 USD. Thời hạn vay 05 năm. Mục đích vay: nhằm tài trợ / hoàn lại một phần (lên đến 37,88%) chi phí mua máy móc và Thiết bị mới với tổng giá trị là 1.320.000.00 USD theo Hợp đồng mua bán số 15SMCZH007 ngày 11/5/2015 cho việc sản xuất và hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2019 là 4,7%/năm. Tài sản đảm bảo: toàn bộ máy móc thiết bị mới được tài trợ một phần bởi nguồn vốn vay với tổng giá trị là 1.320.000.00 USD thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và sự bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC cho số tiền vay 500.000,00 USD. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2020 là 0 đồng.

(c) Khoản vay Ngân hàng Public Chi nhánh TP.HCM để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2020 là 6.607,95 USD tương đương 153.780.212 VND

* Hợp đồng tín dụng số HCM/000048/16 ngày 08/04/2016	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	6.607,95	153.780.212
Cộng	6.607,95	153.780.212

(c) Khoản vay từ Ngân hàng VID Public - CN Tp. HCM theo Đơn xin cấp tín dụng số HCM/000252/16 ngày 02/11/2016 với hạn mức chính là 345.000.00 USD. Thời hạn vay 05 năm. Mục đích vay: nhằm tài trợ chi phí mua máy móc và thiết bị mới (02 máy cán ống) cho việc sản xuất và hoạt động kinh doanh của Công ty. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2020 là 80.635,00 USD tương đương 1.875.570.100 đồng.

* Hợp đồng tín dụng số HCM/000252/16 ngày 02/11/2016	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	16.573,00	385.487.980
- Vay dài hạn đến hạn trả	64.062,00	1.490.082.120
Cộng	80.635,00	1.875.570.100

(d) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TP.HCM như sau:

* Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	519.164,00	12.096.521.200
- Nợ dài hạn đến hạn trả	186.912,00	4.355.049.600
Cộng	706.076,00	16.451.570.800

* Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	599.088,00	13.958.750.400
- Nợ dài hạn đến hạn trả	283.788,00	6.612.260.400
Cộng	882.876,00	20.571.010.800

* Hợp đồng số 73.17.09/UTNK ngày 24/07/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	342.982,08	7.977.763.182
- Nợ dài hạn đến hạn trả	162.465,30	3.778.942.877
Cộng	505.447,38	11.756.706.059

* Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	250.757,00	5.835.616.904
- Nợ dài hạn đến hạn trả	80.604,00	1.875.816.288
Cộng	331.361,00	7.711.433.192

(e) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty CTTC TNHH MTV Quốc Tế Chaillease như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

* Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018	VND
- Nợ dài hạn còn lại	1.860.947.100
- Nợ dài hạn đến hạn trả	728.196.696
Cộng	2.589.143.796
* Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020	VND
- Nợ dài hạn còn lại	6.366.492.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.326.352.500
Cộng	7.692.844.500
* Hợp đồng số C190201102 và PL 01 ngày 19/02/2019	VND
- Nợ dài hạn còn lại	2.267.942.965
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.200.675.682
Cộng	3.468.618.647
* Hợp đồng số C200210302 và PL 01 ngày 14/02/2020	VND
- Nợ dài hạn còn lại	7.148.064.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.216.628.800
Cộng	10.364.692.800

19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2020	Tăng	Giảm	30/09/2020
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	609.946.910.000			609.946.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160			253.132.567.160
Vốn khác của chủ sở hữu	682.710.000			682.710.000
(b) Cổ phiếu quỹ	(473.500.000)	(244.000.000)		(717.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	310.481.035.706	30.074.720.166		340.555.755.872
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	105.927.807.451	152.656.724.500	61.969.557.493	196.614.974.458
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	53.209.824.703	3.617.331.571		56.827.156.274
Cộng	1.332.907.355.020	342.134.832.308	61.969.557.493	1.457.042.573.764

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 03/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 609.946.910.000 đồng tương đương 60.994.691 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.994.691	60.994.691
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	60.994.691	60.994.691
- Cổ phiếu thường	60.994.691	60.994.691
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(71.750)	(47.350)
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(47.350)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.922.941	60.947.341
- Cổ phiếu thường đang lưu hành không hạn chế	60.422.941	60.247.341
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP)	500.000	700.000

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2020	105.927.807.451
- Chi thù lao HĐQT và BKS của năm tài chính 2019 (TV không tham gia trực tiếp điều hành)	(60.000.000)
- Chi thù lao HĐQT và BKS của năm tài chính 2020 (TV không tham gia trực tiếp điều hành) đợt 1	(240.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo NQ157- ĐHĐCĐ 2020	(1.377.366.827)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	(30.074.720.166)
- Chia cổ tức 2019 đợt cuối bằng tiền (5%)	(30.461.470.500)
- Thu hồi cổ phiếu quỹ (ESOP)	244.000.000
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh 9 tháng đầu năm 2020	152.656.724.500
Lợi nhuận lũy kế đến 30/09/2020	196.614.974.458

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại:	5.224.790,56	4.223.102,72
- USD	5.224.790,56	4.223.102,72
Nợ khó đòi đã xử lý:	95.444.172.738	7.095.763.147

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	11.168.860.213.128	12.900.245.303.303
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.344.833.067	8.374.291.611
Doanh thu khác	60.830.538.467	
Chiết khấu thành phẩm	(705.644.252)	
Giảm giá hàng bán	(6.953.097.289)	(2.925.207.815)
Hàng bán bị trả lại	(7.343.936)	(1.164.164.236)
Cộng	11.257.369.499.185	12.904.530.222.863
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	10.733.306.244.693	12.492.116.837.834
Giá vốn khác	47.462.608.561	
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(3.418.142.458)	(2.388.513.519)
Cộng	10.777.350.710.796	12.489.728.324.315
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.545.768.487	11.103.624.217
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	317.807.535	583.282.944
Chiết khấu thanh toán nhận được	1.152.380.291	1.974.681.764
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.983.716.045	3.879.874.420
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	709.869.005	5.283.392.130
Bán chứng khoán	1.716.994.419	1.028.758.219
Khác	699.879.644	66.989.537.337
Cộng	46.126.415.426	90.843.151.030
4. Chi phí hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lãi vay	94.209.633.794	126.054.544.775
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.425.157.092	3.521.547.322
Chi phí hối phiếu L/C UPAS	13.887.150.685	755.578.879
Trích (hoàn nhập) Dự phòng đầu tư tài chính	(12.437.250.000)	10.785.400.000
Chi phí tài chính khác	285.094.078	(407.088.559)
Cộng	109.369.785.649	140.709.982.417

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	19.466.741.636	18.136.429.006
Chi phí đồ dùng văn phòng	515.080.810	120.831.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.215.348.036	4.115.320.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.054.629.169	98.240.806.024
- Chi phí vận chuyển	91.862.302.291	70.721.125.394
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	19.192.326.878	27.519.680.630
Chi phí bằng tiền khác	2.488.668.141	7.375.041.024
Cộng	137.740.467.792	127.988.428.318
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	20.688.908.585	27.267.647.178
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.417.252.047	841.932.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.930.981.262	7.841.347.969
Thuế, phí, lệ phí	16.020.000	22.322.672
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	15.105.210.415	3.754.888.155
Chi phí thành lập ban đầu	1.076.193.757	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.441.205.776	28.202.029.301
Chi phí bằng tiền khác	27.027.050.013	24.480.211.598
Cộng	99.702.821.855	92.410.379.431
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	857.286.234	5.444.379.541
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	3.860.179.594	
Thu hoàn thuế nhập khẩu	-	1.776.885.327
Thu nhập do xử lý công nợ tồn đọng lâu năm	86.584.423	
Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn	10.787.056.361	1.978.173.564
Thu nhập khác	2.100.698.502	1.599.026.705
Cộng	17.691.805.114	10.798.465.137
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định, quyền sử dụng đất	345.008.180	2.429.723.329
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	1.618.503.147	612.013.957
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	5.333.172.198	134.461.185
Thuế TNCN-TNDN nhà thầu	56.065.702	
Chi phí khác	1.981.909.657	900.511.792
Cộng	9.334.658.884	4.076.710.263
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	5.497.752.544	21.107.841.961
- Công ty TNHH Thép SMC	4.579.744.078	7.484.914.376

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	707.340.778	250.857.558
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	20.812.977.557	2.938.806.754
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	6.618.405.251	3.998.551.619
- Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	-	-
- Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	-	1.141.870.059
- Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	627.171.232	1.978.687.745
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.843.391.440	38.901.530.072

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.647.071.707.445	6.920.043.131.546
Chi phí nhân công	104.391.517.146	93.002.890.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.912.684.666	67.540.008.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.048.428.449	256.311.672.006
Chi phí khác bằng tiền	21.265.381.535	32.173.912.749
Cộng	7.119.689.719.241	7.369.071.616.016

VII Thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	57.459.063.063
		Bán hàng hoá	304.685.564.216
		Cung cấp dịch vụ	861.921.700
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	611.306.894
		Bán hàng hoá	5.927.073.950
		Cung cấp dịch vụ	788.544.990
		Lãi ứng vốn	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Thuê MMTB	2.596.567.175
		Phải thu khách hàng	81.540.800
		Phải trả người bán	(2.416.842.333)
		Bán hàng hoá	24.907.350
		Cung cấp dịch vụ	333.536.000
Công ty TNHH HANWA Việt Nam	Cổ đông 20%	Mua hàng hoá	(3.200.587.814)
		Phải thu khách hàng	2.005.243.066
		Phải thu khác	226.007.797
		Người mua trả tiền trước	-
		Phải trả người bán	(198.117.610.095)
		Bán hàng hoá	10.187.830.668
		Cung cấp dịch vụ	1.030.152.400
Chiết khấu thanh toán	1.152.380.291		
Hanwa Co., Ltd	Cổ đông 20%	Mua hàng hoá	(595.024.846.800)
		Bán hàng hoá	1.437.426.624
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khách hàng	-
		Doanh thu khác	46.766.545.455
		Phải thu khách hàng	51.428.079.058

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***3. Thông tin khác**

	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019
Doanh thu Thuần	4.131.898.571.603	4.238.974.218.966
Lợi nhuận sau thuế	97.540.076.597	32.891.762.569

- So với cùng kỳ, doanh thu thực hiện tương đương và lợi nhuận tăng nhiều.

Nguyên nhân do:

- Hoạt động sản xuất, gia công phát triển, năng suất và sản lượng tiêu thụ tăng mạnh.
- Bên cạnh đó, sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả, kết hợp mua hàng hợp lý và dự trữ tốt, vòng quay vốn nhanh.
- Ngoài ra, giá nguyên liệu tăng đều và ổn định ở mức cao, thuận lợi cho tìm kiếm thêm lợi nhuận.

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
Doanh thu Thuần	11.257.369.499.185	12.904.530.222.863
Lợi nhuận sau thuế	152.656.724.500	103.623.765.515

- So với cùng kỳ, sản lượng tăng nhưng do giá cả không bằng cùng kỳ nên doanh thu thực hiện giảm 13% .

Nguyên nhân do:

Như đã nêu trên, từ giữa Quý II/2020 đến nay, nhìn chung mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh đều thuận lợi và hiện nay vẫn tiếp tục phát triển.

Văn Thị Xuân Sương
Người lập biểu

Đoàn Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2020